

Số: 04/QĐ-VKS

Bắc Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN quý IV/2024
của Văn phòng Viện KSND tỉnh Bắc Giang**

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện KSND tỉnh Bắc Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước quý IV/2024 của Văn phòng Viện KSND tỉnh Bắc Giang (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Viện trưởng Viện KSND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Cục 3 (để b/c);
- Các đ/c Lãnh đạo Viện (để b/c);
- Các đơn vị trực thuộc VKS tỉnh;
- Trang tin điện tử VKS tỉnh;
- Lưu KT, Vth.



VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hùng

VIỆN KSND TỈNH BẮC GIANG

Chương: 004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV/2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Viện KSND tỉnh Bắc Giang công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý IV/2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.408.295.300	6.139.101.434	28,68	93,45
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.408.295.300	6.139.101.434	28,68	93,45
1	Chi quản lý hành chính	21.159.495.300	6.072.896.434	28,70	94,39
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.603.453.000	4.881.294.834	26,24	99,40
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.556.042.300	1.191.601.600	46,62	78,22
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	248.800.000	66.205.000	26,61	49,01
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	248.800.000	66.205.000	26,61	49,01
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Xuân Hùng

Mã chương: 004

Đơn vị báo cáo: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Mã ĐVQHNS: 1053044

PHỤ LỤC THUYẾT MINH KÈM THEO
CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mục	Tiểu mục	Tiết tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số
A	B	C	D	E	F	1
13	341				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.881.294.834
		6000			Tiền lương	1.596.728.300
			6001		Lương theo ngạch, bậc	1.596.728.300
		6050			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	104.530.900
			6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	104.530.900
		6100			Phụ cấp lương	1.224.736.300
			6101		Phụ cấp chức vụ	82.475.700
			6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	87.510.500
			6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.320.000
			6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	261.572.100
			6116		Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	371.491.800
			6124		Phụ cấp công vụ	409.806.200
			6149		Khác	7.560.000
		6200			Tiền thưởng	268.300.000
			6201		Thưởng thường xuyên theo định mức	268.300.000
		6250			Phúc lợi tập thể	146.271.000
			6299		Chi khác	146.271.000
		6300			Các khoản đóng góp	586.939.600
			6301		Bảo hiểm xã hội	438.825.800
			6302		Bảo hiểm y tế	81.482.900
			6303		Kinh phí công đoàn	52.086.600
			6304		Bảo hiểm thất nghiệp	1.522.800
			6349		Các khoản đóng góp khác	13.021.500
		6400			Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	191.057.900
			6401		Tiền ăn	1.982.500
			6404		Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	112.800.000
			6449		Chi khác	76.275.400

		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	83.389.390
			6501	Tiền điện	61.221.738
			6502	Tiền nước	10.638.000
			6503	Tiền nhiên liệu	10.029.652
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.500.000
		6550		Vật tư văn phòng	145.444.200
			6551	Văn phòng phẩm	1.920.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	54.300.000
			6553	Khoán văn phòng phẩm	14.400.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	74.824.200
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	42.713.044
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.847.718
			6603	Cước phí bưu chính	19.362.324
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.508.002
			6606	Tuyên truyền	1.000.000
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.995.000
			6618	Khoán điện thoại	12.000.000
			6649	Khác	0
		6650		Hội nghị	2.960.000
			6699	Chi phí khác	2.960.000
		6700		Công tác phí	(5.222.000)
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	(5.602.000)
			6702	Phụ cấp công tác phí	(34.270.000)
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.400.000
			6704	Khoán công tác phí	29.250.000
		6750		Chi phí thuê mướn	41.210.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	41.210.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	48.842.400
			6903	Xe chuyên dùng	(29.563.600)
			6907	Nhà cửa	107.254.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	(28.888.000)
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	(2.270.000)
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.310.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0

		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000.000
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.110.000
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0
			7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	34.700.000
			7049	Chi phí khác	10.410.000
		7750		Chi khác	317.915.800
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	47.516.200
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.717.000
			7761	Chi tiếp khách	216.253.200
			7799	Chi các khoản khác	52.429.400
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	10.368.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp uỷ	10.368.000
12	341			II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.191.601.600
		6100		Phụ cấp lương	68.078.400
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	68.078.400
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	48.225.000
			6449	Chi khác	48.225.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	49.460.100
			6503	Tiền nhiên liệu	49.460.100
		6550		Vật tư văn phòng	29.556.000
			6551	Văn phòng phẩm	29.556.000
		6700		Công tác phí	80.016.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.026.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	65.490.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.500.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	107.741.600
			6903	Xe chuyên dùng	32.743.600
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.668.000

			6913		Tài sản và thiết bị văn phòng	36.330.000
		7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	561.883.500
			7004		Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	558.386.500
			7049		Chi phí khác	3.497.000
		8000			Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	246.641.000
			8006		Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính - sự nghiệp	246.641.000
12	085				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	66.205.000
		6750			Chi phí thuê mướn	66.205.000
			6758		Thuê đào tạo lại cán bộ	66.205.000
					Tổng cộng	6.139.101.434